

**BẢN TIN VỀ KẾT QUẢ QUAN TRẮC HIỆN TRƯỜNG**

**Tháng 01 (Đợt 2)**

**1. Tên nhiệm vụ:** Giám sát, dự báo chất lượng nước trong hệ thống công trình thủy lợi Sông Nhuệ, phục vụ lấy nước sản xuất nông nghiệp

**2. Ngày quan trắc:** 23 – 24/01/2024

**Ngày cung cấp TT:** 25/01/2024

**3. Tình trạng hoạt động của các công khi lấy mẫu:**

STT	Ký hiệu mẫu	Vị trí quan trắc	Tình trạng hoạt động của công
1	1	Công Liên Mạc	Công Liên Mạc 1 và 2 mở thông.
2	3	Đập Hà Đông	Đập mở.
3	6	Đập Đồng Quan (Thượng lưu)	Đập mở thông.
4	8	Đập Nhật Tựu	Đập đóng.
5	9	Công Lương Cồ	Công mở thông.
6	13	Đập Thanh Liệt	Đập đóng.
7	14	Kênh Xuân La	Công mở.
8	15	Kênh Phú Đô	Công mở.
9	16	Kênh tiêu Trung Văn	Công mở hé.
10	21	Kênh Yên Xá	Công mở.
11	23	Kênh Hòa Bình	Công đóng.

**4. Tổng số vị trí các điểm quan trắc:** 23 vị trí.

**5. Đơn vị thực hiện:** Phòng Thí nghiệm và Tư vấn quản lý CLN, Môi trường – Viện Quy hoạch Thủy lợi.

**Người cung cấp thông tin:** Trịnh Xuân Hoàng – Trưởng phòng.

**6. Đơn vị nhận thông tin:** Cục Thủy lợi, công ty TNHH MTV Đầu tư phát triển thủy lợi Sông Nhuệ, công ty TNHH MTV khai thác công trình thủy lợi tỉnh Hà Nam, Chi cục thủy lợi Hà Nội, Chi cục thủy lợi Hà Nam.

## KẾT QUẢ QUAN TRẮC HIỆN TRƯỜNG

### Bảng tóm tắt:

**Căn cứ theo các quy chuẩn:** QCVN 08:2023 và số liệu khảo sát hiện trường sơ bộ nhận định về chất lượng nước tại các vị trí quan trắc theo các hạng như sau:

**A – Sử dụng cho mục đích cấp nước sinh hoạt, bơi lội, vui chơi dưới nước (sau khi áp dụng xử lý phù hợp):** Không có vị trí nào.

**B – Sử dụng cho mục đích sản xuất nông nghiệp, công nghiệp (sau khi áp dụng xử lý phù hợp):** Phù Lý – cầu Phù Vân; Kênh Duy Tiên.

**C – Sử dụng cho mục đích sản xuất công nghiệp (sau khi áp dụng xử lý phù hợp), không gây mùi khó chịu:** Các vị trí đạt giới hạn trên, **Cống Lương Cỗ; Kênh Vân Đình tại Cầu Bàu; Sông Tô Lịch trước nhập lưu sông Nhuệ tại Khánh Hà - Thường Tín; Kênh Hòa Bình.**

**D – Giao thông thủy và các mục đích khác với yêu cầu nước chất lượng thấp:** Các vị trí đạt giới hạn trên; Đập Nhật Tựu; Sông Đăm.

**Không đạt mức D:** **Cống Liên Mạc; Cầu Diên; Đập Hà Đông; Cầu Tó; Cầu Xém; Đập Đồng Quan (Thượng lưu); Cầu Thần; Sông Cầu Ngà; Đập Thanh Liệt; Kênh Xuân La; Kênh Phú Đô; Kênh tiêu Trung Văn; Cầu Am; Kênh La Khê; Kênh Yên Xá.**

Mở các đập trên dòng chính sông Nhuệ thoát nước lưu ra sông Đáy. Tận dụng mực nước trên sông cao, tăng cường khả năng lấy nước vào hệ thống qua cống Liên Mạc và cống Tắc Giang nhằm tăng khả năng tự làm sạch trong hệ thống.

Bảng chi tiết:

Ký hiệu mẫu	Vị trí quan trắc	Mục tiêu giám sát	Kết quả quan trắc chất lượng nước hiện trường							Ghi chú, nhận xét, khuyến nghị	
			Mô tả thực địa	pH	Độ đục (NTU)	DO (mg/l)	TDS (g/l)	Amoni_N (mg/l)	Nitrat_N (mg/l)		Độ dẫn (mS/cm)
		<i>QCVN 08:2023 - A</i>		6.5 – 8.5		≥ 6					
		<i>QCVN 08:2023 - B</i>		6 – 8.5		≥ 5					
		<i>QCVN 08:2023 - C</i>		6 – 8.5		≥ 4					
		<i>QCVN 08:2023 - D</i>		< 6.0 hoặc > 8.5		≥ 2					
1	Công Liên Mạc	Đánh giá chất lượng nước vị trí đầu nguồn lấy nước vào hệ thống sông Nhuệ.	Trời lạnh, nhiệt độ 8°C, độ ẩm 87%, mật độ mây 100%, gió Đông 11 km/h.  Dòng chảy chậm. Mực nước thấp. Công Liên Mạc 1 và 2 mở thông. Nước chảy ngược ra sông Hồng. Nước màu xanh đen. Hệ thống chưa lấy được nước vào.	7.32	27.2	1.23	0.6	6.605	1.508	795	Chi tiêu quan trắc hiện trường DO không đạt mức B
2	Cầu Diên	Đánh giá chất lượng nước vị trí trên trục chính của sông Nhuệ sau nhập lưu của Sông Đăm, kênh Xuân La vào.	Trời lạnh, nhiệt độ 8°C, độ ẩm 62%, mật độ mây 100%, gió ĐĐB 19 km/h.  Dòng chảy rất chậm. Mực nước thấp. Dòng chảy ngược về thượng lưu. Nước màu đen, mùi hôi thối.	7.26	30.7	0.79	0.6	13.908	1.845	8.2	Chi tiêu quan trắc hiện trường DO không đạt mức B
3	Đập Hà Đông	Đánh giá chất lượng nước vị trí trên trục	Trời lạnh, nhiệt độ 9°C, độ ẩm 55%, mật độ mây 100%, gió	7.17	20.5	0.3	0.6	35.897	2.408	916	

Ký hiệu mẫu	Vị trí quan trắc	Mục tiêu giám sát	Kết quả quan trắc chất lượng nước hiện trường							Ghi chú, nhận xét, khuyến nghị	
			Mô tả thực địa	pH	Độ đục (NTU)	DO (mg/l)	TDS (g/l)	Amoni_N (mg/l)	Nitrat_N (mg/l)		Độ dẫn (mS/cm)
		QCVN 08:2023 - A		6.5 – 8.5		≥ 6					
		QCVN 08:2023 - B		6 – 8.5		≥ 5					
		QCVN 08:2023 - C		6 – 8.5		≥ 4					
		QCVN 08:2023 - D		< 6.0 hoặc > 8.5		≥ 2					
		chính của sông Nhuệ sau nhập lưu của sông Đầm, kênh Xuân La, kênh Phú Đô, sông Cầu Ngà, kênh Trung Văn, kênh La Khê vào.	ĐDB 20 km/h. Đập mở. Dòng chảy chậm về hạ lưu. Mực nước thấp, hai bên bờ sông nhiều rác thải. Nước màu đen, mùi hôi thối.								Chi tiêu quan trắc hiện trường DO không đạt mức B
4	Cầu Tó	Đánh giá chất lượng nước vị trí trên trục chính của sông Nhuệ từ đập Hà Đông chảy về tiếp nhận nước thải từ kênh Yên Xá, sông Tô Lịch qua đập Thanh Liệt.	Trời lạnh, nhiệt độ 10°C, độ ẩm 56%, mật độ mây 100%, gió ĐDB 19 km/h. Dòng chảy rất chậm về hạ lưu. Mực nước thấp. Hai bên sông nhiều rác. Nước màu đen, mùi hôi thối.	7.2	16.9	0.47	0.6	38.462	3.060	891	Chi tiêu quan trắc hiện trường DO không đạt mức B
5	Cầu Xém	Đánh giá chất lượng nước vị trí trên trục chính của sông Nhuệ tiếp	Trời lạnh, nhiệt độ 10°C, độ ẩm 57%, mật độ mây 100%, gió ĐDB 18 km/h. Dòng chảy chậm về	7.07	16.5	0.5	0.6	31.469	1.845	826	Chi tiêu quan trắc

Ký hiệu mẫu	Vị trí quan trắc	Mục tiêu giám sát	Kết quả quan trắc chất lượng nước hiện trường							Ghi chú, nhận xét, khuyến nghị	
			Mô tả thực địa	pH	Độ đục (NTU)	DO (mg/l)	TDS (g/l)	Amoni_N (mg/l)	Nitrat_N (mg/l)		Độ dẫn (mS/cm)
			<i>QCVN 08:2023 - A</i>	6.5 – 8.5		≥ 6					
			<i>QCVN 08:2023 - B</i>	6 – 8.5		≥ 5					
			<i>QCVN 08:2023 - C</i>	6 – 8.5		≥ 4					
			<i>QCVN 08:2023 - D</i>	< 6.0 hoặc > 8.5		≥ 2					
		nhận nước thải từ nội thành đổ về tới cầu Xém.	hạ lưu, mực nước thấp. Nước màu đen, mùi hôi thối.								hiện trường DO không đạt mức B
6	Đập Đồng Quan (Thượng lưu)	Đánh giá chất lượng nước vị trí trên trục chính của sông Nhuệ từ cầu Xém xuôi về tiếp nhận nước từ nhánh sông Tô Lịch tại Khánh Hà, Thường Tín và kênh Vân Đình vào.	Trời lạnh, nhiệt độ 11°C, độ ẩm 56%, mật độ mây 100%, gió ĐDB 16 km/h. Dòng chảy chậm về hạ lưu. Đập mở thông. Mực nước trung bình. Nước màu đen, mùi hôi thối.	7.21	16.7	0.42	0.6	37.218	2.408	845	Chi tiêu quan trắc hiện trường DO không đạt mức B
7	Cầu Thàn	Đánh giá chất lượng nước dòng chính sông Nhuệ. Vị trí này trước điểm chia nước từ dòng chính sông Nhuệ vào kênh Duy Tiên khoảng 150m.	Trời lạnh, nhiệt độ 9°C, độ ẩm 57%, mật độ mây 100%, gió Đông 16 km/h. Dòng chảy chậm về hạ lưu. Mực nước trung bình. Nước màu xanh. Đang pha nước ô nhiễm từ thượng lưu chảy về.	7.16	31.9	0.79	0.5	16.706	3.060	726	Chi tiêu quan trắc hiện trường DO không đạt mức B

Ký hiệu mẫu	Vị trí quan trắc	Mục tiêu giám sát	Kết quả quan trắc chất lượng nước hiện trường							Ghi chú, nhận xét, khuyến nghị	
			Mô tả thực địa	pH	Độ đục (NTU)	DO (mg/l)	TDS (g/l)	Amoni_N (mg/l)	Nitrat_N (mg/l)		Độ dẫn (mS/cm)
		<i>QCVN 08:2023 - A</i>		6.5 – 8.5		≥ 6					
		<i>QCVN 08:2023 - B</i>		6 – 8.5		≥ 5					
		<i>QCVN 08:2023 - C</i>		6 – 8.5		≥ 4					
		<i>QCVN 08:2023 - D</i>		< 6.0 hoặc > 8.5		≥ 2					
8	Đập Nhật Trụ	Đánh giá chất lượng nước dòng chính sông Nhuệ tại vị trí lấy mẫu ở thượng lưu đập.	Trời lạnh, nhiệt độ 9°C, độ ẩm 57%, mật độ mây 100%, gió Đông 16 km/h. Không có dòng chảy. Đập đóng. Thượng lưu đập dồn ú nhiều bèo. Nước màu xanh.	7.08	22.6	3.81	0.3	2.409	1.035	552	Chỉ tiêu quan trắc hiện trường DO không đạt mức B
9	Công Lương Cỏ	Đánh giá chất lượng nước dòng chính sông Nhuệ tại vị trí công.	Trời lạnh, nhiệt độ 9°C, độ ẩm 57%, mật độ mây 100%, gió ĐB 18 km/h. Dòng chảy chậm về hạ lưu. Cổng mở thông. Mực nước trung bình. Nước màu xanh lục.	7.01	21.7	4.52	0.3	1.181	0.923	592	Chỉ tiêu quan trắc hiện trường DO không đạt mức B
10	Phù Lý – cầu Phù Vân	Đánh giá chất lượng nước tại điểm cuối trên dòng chính sông Nhuệ trước khi sông Nhuệ nhập lưu vào sông Đáy.	Trời lạnh, nhiệt độ 9°C, độ ẩm 57%, mật độ mây 100%, gió ĐB 18 km/h. Dòng chảy chậm ra nhập lưu sông Đáy. Mực nước trung bình. Trên sông có nhiều	7.12	20.3	5.17	0.3	0.785	1.463	409	Các chỉ tiêu quan trắc hiện trường đạt mức B

Ký hiệu mẫu	Vị trí quan trắc	Mục tiêu giám sát	Kết quả quan trắc chất lượng nước hiện trường							Ghi chú, nhận xét, khuyến nghị	
			Mô tả thực địa	pH	Độ đục (NTU)	DO (mg/l)	TDS (g/l)	Amoni_N (mg/l)	Nitrat_N (mg/l)		Độ dẫn (mS/cm)
		QCVN 08:2023 - A		6.5 – 8.5		≥ 6					
		QCVN 08:2023 - B		6 – 8.5		≥ 5					
		QCVN 08:2023 - C		6 – 8.5		≥ 4					
		QCVN 08:2023 - D		< 6.0 hoặc > 8.5		≥ 2					
			bèo. Nước màu xanh lục.								
11	Sông Đăm	Đánh giá chất lượng nước trước khi nhập lưu vào sông Nhuệ.	Trời lạnh, nhiệt độ 8°C, độ ẩm 87%, mật độ mây 100%, gió Đông 18 km/h. Dòng chảy nhanh. Mực nước thấp, phân biệt hai màu nâu đục và đen khi nhập lưu sông Nhuệ. Nước màu nâu đục. Ngoài sông Nhuệ nước chảy ngược về thượng lưu.	7.49	51.9	3.07	0.5	9.091	4.185	602	Chi tiêu quan trắc hiện trường DO không đạt mức B
12	Sông Cầu Ngà	Đánh giá chất lượng nước sông Cầu Ngà, nhánh nhập lưu sông Nhuệ.	Trời lạnh, nhiệt độ 8°C, độ ẩm 58%, mật độ mây 100%, gió ĐĐB 19 km/h. Dòng chảy chậm ra sông Nhuệ. Mực nước thấp. Nước màu nâu đen.	7.35	37.1	0.71	0.5	16.706	3.038	671	Chi tiêu quan trắc hiện trường DO không đạt mức B
13	Đập Thanh Liệt	Đánh giá chất lượng nước sông Tô Lịch trước khi đổ	Trời lạnh, nhiệt độ 9°C, độ ẩm 51%, mật độ mây 100%, gió ĐĐB 20 km/h.	7.26	21.6	0.21	0.6	29.215	2.363	897	Chi tiêu quan trắc



Ký hiệu mẫu	Vị trí quan trắc	Mục tiêu giám sát	Kết quả quan trắc chất lượng nước hiện trường							Ghi chú, nhận xét, khuyến nghị	
			Mô tả thực địa	pH	Độ đục (NTU)	DO (mg/l)	TDS (g/l)	Amoni_N (mg/l)	Nitrat_N (mg/l)		Độ dẫn (mS/cm)
		QCVN 08:2023 - A		6.5 – 8.5		≥ 6					
		QCVN 08:2023 - B		6 – 8.5		≥ 5					
		QCVN 08:2023 - C		6 – 8.5		≥ 4					
		QCVN 08:2023 - D		< 6.0 hoặc > 8.5		≥ 2					
		vào sông Nhuệ.	Không có dòng chảy. Đập đóng. Mực nước thượng lưu cao hơn hạ lưu. Nước màu đen, mùi hôi thối.								hiện trường DO không đạt mức B
14	Kênh Xuân La	Đánh giá chất lượng nước kênh Xuân La trước khi nhập lưu vào sông Nhuệ.	Trời lạnh, nhiệt độ 8°C, độ ẩm 87%, mật độ mây 100%, gió Đông 11 km/h. Dòng chảy nhanh, xáo trộn rối ở hạ lưu. Mực nước trung bình, công mở tiêu nước ra sông Nhuệ. Nước màu vàng đen, mùi hôi thối.	7.02	26.1	0.49	0.6	25.563	1.958	807	Chỉ tiêu quan trắc hiện trường DO không đạt mức B
15	Kênh Phú Đô	Đánh giá chất lượng nước nhánh bên bờ tả sông Nhuệ, không chế nước thải của làng bún Phú Đô và khu vực Mỹ Đình.	Trời lạnh, nhiệt độ 8°C, độ ẩm 62%, mật độ mây 100%, gió ĐDB 19 km/h. Dòng chảy chậm ra sông Nhuệ. Công mở, mực nước thấp. Nước màu xám đen.	7.27	32.6	0.4	0.6	32.401	2.385	876	Chỉ tiêu quan trắc hiện trường DO không đạt mức B
16	Kênh tiêu	Đánh giá chất lượng nước	Trời lạnh, nhiệt độ 8°C, độ ẩm 60%, mật	7.24	26.1	0.59	0.6	29.448	2.003	805	

Ký hiệu mẫu	Vị trí quan trắc	Mục tiêu giám sát	Kết quả quan trắc chất lượng nước hiện trường							Ghi chú, nhận xét, khuyến nghị	
			Mô tả thực địa	pH	Độ đục (NTU)	DO (mg/l)	TDS (g/l)	Amoni_N (mg/l)	Nitrat_N (mg/l)		Độ dẫn (mS/cm)
		<i>QCVN 08:2023 - A</i>		6.5 – 8.5		≥ 6					
		<i>QCVN 08:2023 - B</i>		6 – 8.5		≥ 5					
		<i>QCVN 08:2023 - C</i>		6 – 8.5		≥ 4					
		<i>QCVN 08:2023 - D</i>		< 6.0 hoặc > 8.5		≥ 2					
	Trung Văn	nhánh bên bờ tả sông Nhuệ, không chế nước thải của các khu đô thị, dân cư khu vực Trung Văn, Mỹ Đình.	độ mây 100%, gió ĐĐB 18 km/h. Dòng chảy chậm ra sông Nhuệ. Cống mở hé tiêu nước ra sông. Mực nước thấp. Nước màu xám đen.								Chỉ tiêu quan trắc hiện trường DO không đạt mức B
17	Cầu Am	Đánh giá chất lượng nước nhánh bên bờ hữu sông Nhuệ, không chế nước thải các khu đô thị dọc tuyến đường Lê Văn Lương và các khu dân cư quanh khu vực đô vào.	Trời lạnh, nhiệt độ 9°C, độ ẩm 59%, mật độ mây 100%, gió ĐĐB 18 km/h. Dòng chảy chậm ra sông Nhuệ. Mực nước thấp. Đàng kè hai bên bờ phía hạ lưu. Nước màu đen, mùi hôi thối.	7.25	30.5	0.59	0.6	29.681	2.160	847	Chỉ tiêu quan trắc hiện trường DO không đạt mức B
18	Kênh La Khê	Đánh giá chất lượng nước kênh La Khê trước cống tiêu ra sông Đáy, vị trí tại cuối	Trời lạnh, nhiệt độ 9°C, độ ẩm 59%, mật độ mây 100%, gió ĐĐB 18 km/h. Không có dòng chảy. Mực nước trung bình.	7.01	20.7	0.4	0.6	39.239	1.373	916	Chỉ tiêu quan trắc hiện trường DO không đạt mức B

Ký hiệu mẫu	Vị trí quan trắc	Mục tiêu giám sát	Kết quả quan trắc chất lượng nước hiện trường							Ghi chú, nhận xét, khuyến nghị	
			Mô tả thực địa	pH	Độ đục (NTU)	DO (mg/l)	TDS (g/l)	Amoni_N (mg/l)	Nitrat_N (mg/l)		Độ dẫn (mS/cm)
			<i>QCVN 08:2023 - A</i>	6.5 – 8.5		≥ 6					
			<i>QCVN 08:2023 - B</i>	6 – 8.5		≥ 5					
			<i>QCVN 08:2023 - C</i>	6 – 8.5		≥ 4					
			<i>QCVN 08:2023 - D</i>	< 6.0 hoặc > 8.5		≥ 2					
		nguồn.	Nước màu đen, mùi hôi thối.								
19	Kênh Vân Đình tại Cầu Bàu	Đánh giá chất lượng nước nhánh bên bờ hữu sông Nhuệ, nối sông Nhuệ và sông Đáy.	Trời lạnh, nhiệt độ 11°C, độ ẩm 56%, mật độ mây 100%, gió ĐDB 16 km/h. Dòng chảy chậm từ hướng sông Nhuệ về sông Đáy. Mực nước thấp. Nước màu nâu đục.	7.26	81.6	4.15	0.4	3.574	2.903	602	Chi tiêu quan trắc hiện trường DO không đạt mức B
20	Kênh Duy Tiên	Đánh giá chất lượng nước kênh Duy Tiên, kênh này lấy nước từ sông Nhuệ để tưới cho khu vực các huyện Lý Nhân, Duy Tiên.	Trời lạnh, nhiệt độ 9°C, độ ẩm 57%, mật độ mây 100%, gió Đông 16 km/h. Dòng chảy chậm ra nhập lưu sông Nhuệ. Mực nước trung bình, nước chảy từ hướng sông Châu Giang về. Nước màu vàng lục, đục.	7.5	36.7	6.29	0.3	0.567	1.440	373	Chi tiêu quan trắc hiện trường DO đạt mức B
21	Kênh Yên Xá	Đánh giá chất lượng nước nhánh bên bờ tả sông Nhuệ.	Trời lạnh, nhiệt độ 9°C, độ ẩm 55%, mật độ mây 100%, gió ĐDB 20 km/h.	7.37	41.5	0.59	0.6	30.769	4.658	891	Chi tiêu quan trắc hiện trường DO không

Ký hiệu mẫu	Vị trí quan trắc	Mục tiêu giám sát	Kết quả quan trắc chất lượng nước hiện trường							Ghi chú, nhận xét, khuyến nghị	
			Mô tả thực địa	pH	Độ đục (NTU)	DO (mg/l)	TDS (g/l)	Amoni_N (mg/l)	Nitrat_N (mg/l)		Độ dẫn (mS/cm)
		<i>QCVN 08:2023 - A</i>		6.5 – 8.5		≥ 6					
		<i>QCVN 08:2023 - B</i>		6 – 8.5		≥ 5					
		<i>QCVN 08:2023 - C</i>		6 – 8.5		≥ 4					
		<i>QCVN 08:2023 - D</i>		< 6.0 hoặc > 8.5		≥ 2					
		Vị trí lấy mẫu tại hạ lưu kênh, trước khi đổ ra sông Nhuệ.	Dòng chảy chậm ra nhập lưu sông Nhuệ, cống mở. Mực nước thấp. Nước màu xám đen.								đạt mức B
22	Sông Tô Lịch trước nhập lưu sông Nhuệ tại Khánh Hà, Thường Tín	Đánh giá chất lượng nước nhánh của sông Tô Lịch thuộc địa phận xã Khánh Hà huyện Thường Tín đổ vào sông Nhuệ.	Trời lạnh, nhiệt độ 10°C, độ ẩm 57%, mật độ mây 100%, gió ĐDB 18 km/h. Dòng chảy chậm ra sông Nhuệ. Mực nước cao. Nước màu vàng lục.	7.4	22.7	4.87	0.3	1.694	2.633	426	Chỉ tiêu quan trắc hiện trường DO không đạt mức B
23	Kênh Hòa Bình	Đánh giá chất lượng nước kênh Hòa Bình trước khi nhập lưu vào sông Nhuệ.	Trời lạnh, nhiệt độ 10°C, độ ẩm 56%, mật độ mây 100%, gió ĐDB 19 km/h. Không có dòng chảy. Cống đóng. Mực nước nội đồng cao hơn ngoài sông. Nước màu xanh lục.	7.36	19	4.62	0.4	1.305	0.349	643	Chỉ tiêu quan trắc hiện trường DO không đạt mức B

*Ghi chú:*

**QCVN 08:2023 Mức A:** Chất lượng nước tốt. Hệ sinh thái trong môi trường nước có hàm lượng oxy hòa tan (DO) cao. Nước có thể sử dụng cho mục đích cấp nước sinh hoạt, bơi lội, vui chơi dưới nước sau khi áp dụng các biện pháp xử lý phù hợp.

**QCVN 08:2023 Mức B:** Chất lượng nước trung bình. Hệ sinh thái trong nước tiêu thụ nhiều oxy hòa tan do một lượng lớn chất ô nhiễm. Nước có thể sử dụng cho mục đích sản xuất công nghiệp, nông nghiệp sau khi áp dụng các biện pháp xử lý phù hợp.

**QCVN 08:2023 Mức C:** Chất lượng nước xấu. Hệ sinh thái trong nước có lượng oxy hòa tan giảm mạnh do chứa một lượng lớn các chất ô nhiễm. Nước không gây mùi khó chịu, có thể được sử dụng cho các mục đích sản xuất công nghiệp sau khi áp dụng các biện pháp xử lý phù hợp.

**QCVN 08:2023 Mức D:** Nước có chất lượng rất xấu, có thể gây ảnh hưởng lớn tới cá và các sinh vật sống trong môi trường nước do nồng độ oxy hòa tan thấp, nồng độ chất ô nhiễm cao. Nước có thể được sử dụng cho các mục đích giao thông thủy và các mục đích khác với yêu cầu chất lượng nước thấp.

**Nơi nhận:**

- Cục Thủy lợi;
- Cty TNHH MTV Đầu tư phát triển thủy lợi Sông Nhuệ;
- Cty TNHH MTV KTCTTL tỉnh Hà Nam;
- Chi cục Thủy lợi Hà Nội;
- Chi cục Thủy lợi Hà Nam;
- Lưu phòng TN&TVQLCLN, MT.

Hà Nội, ngày 25 tháng 01 năm 2024

**VIỆN QUY HOẠCH THỦY LỢI**



PHÓ VIỆN TRƯỞNG

*Đào Ngọc Tuấn*